TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 42-PX Đào lò 2

Tháng 9 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ													Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	BHTT	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**170**	**101.733,0**	**141.547.700**	**10**	**3.847.230**	**16**	**6.028.961**			**3**	**2.550.000**			**79.569**	**960.000**	**2.250.000**				**157.263.460**	**5.425.300**	**1.017.500**	**678.400**		**1.012.600**	**385.000**		**2.042.712**			**2.657.800**			**13.219.312**	**144.044.148**	
1	HL-02979	Nguyễn Trọng Hà	11.446.000	26	17.602,0	24.490.801			3	1.320.692			1	850.000									26.661.493	931.700	174.700	116.500		149.000	55.000		111.156						1.538.056	25.123.437	
2	HL-03009	Đỗ Văn Thắng	10.483.000	26	16.675,0	23.201.006			2	806.385													24.007.391	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000								1.304.900	22.702.491	
3	HL-03095	Phạm Quốc Quân	10.483.000	21	13.414,0	18.663.765	3	1.209.577	3	1.209.577			2	1.700.000					1.350.000				24.132.919	854.700	160.300	106.900		149.000	55.000		272.569						1.598.469	22.534.450	
4	HL-05898	Nguyễn Ngọc Tâm	9.797.000	20	13.044,0	18.148.960	5	1.884.038	2	753.615								960.000					21.746.613	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000		1.304.629			2.657.800			5.195.229	16.551.384	
5	HL-02869	Trần Xuân Định	9.797.000	27	17.442,0	24.268.182			2	753.615													25.021.797	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000		354.358						1.587.158	23.434.639	
6	HL-03270	Trần Văn Thoản	9.797.000	24	15.626,0	21.741.464	2	753.615	2	753.615													23.248.694	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000								1.232.800	22.015.894	
7	HL-03132	Phạm Văn Anh	5.609.000	26	7.930,0	11.033.522			2	431.462							79.569		900.000				12.444.553	448.800	84.200	56.100		118.600	55.000								762.700	11.681.853	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**429**	**303.744,4**	**304.122.880**			**38**	**8.272.925**	**960.000**	**960.000**			**1**	**350.000**		**480.000**	**900.000**	**14.000.000**		**6.400.000**	**336.445.805**	**7.753.700**	**1.454.800**	**969.900**		**2.537.700**	**935.000**		**3.162.007**	**250.000**	**3.870.366**	**5.784.823**		**650.000**	**27.368.296**	**309.077.509**	
8	HL-06672	Hoàng Văn Vụ	6.161.000						2	473.923													473.923					4.700						469.223			473.923		
9	HL-07525	Trần Trung Quyết	5.013.000	23	15.108,3	15.127.127			2	385.615												400.000	15.912.742	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000								730.500	15.182.242	
10	HL-06642	Nguyễn Khắc Dương	5.309.000	27	18.777,2	18.800.549			2	408.385										1.000.000		400.000	20.608.934	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000		624.248		749.999			650.000	2.785.847	17.823.087	
11	HL-00539	Nguyễn Đức Thắng	5.804.000	24	16.620,5	16.641.161			2	446.462												400.000	17.487.623	464.400	87.100	58.100		149.000	55.000				719.867				1.533.467	15.954.156	
12	HL-01323	Phạm Văn Hải	5.854.000	30	22.374,5	22.402.331			2	450.308	320.000									1.000.000		400.000	24.572.639	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000				349.000				1.201.500	23.371.139	
13	HL-05587	Đỗ Đức Hải	5.575.000	22	14.894,3	14.912.810			2	428.846										1.000.000		400.000	16.741.656	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000		559.100						1.348.700	15.392.956	
14	HL-05592	Phạm Văn Luân	5.309.000	29	20.942,3	20.968.346			2	408.385										1.000.000		400.000	22.776.731	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000		132.675						894.275	21.882.456	
15	HL-05781	Đoàn Công Thọ	6.161.000	24	15.660,8	15.680.265			2	473.923										1.000.000			17.154.188	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			250.000	391.000				1.492.100	15.662.088	
16	HL-06302	Lê Văn Đản	6.161.000	28	19.512,2	19.536.464			2	473.923												400.000	20.410.387	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		83.969		523.500				1.458.569	18.951.818	
17	HL-06361	Phạm Văn Duy	5.309.000	30	20.887,7	20.913.678			2	408.385										1.000.000		400.000	22.722.063	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000		317.716						1.079.316	21.642.747	
18	HL-06587	Hoàng Văn Khánh	5.309.000	21	14.646,6	14.664.851			3	612.577										1.000.000		400.000	16.677.428	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000		552.030		397.000	2.657.800			4.368.430	12.308.998	
19	HL-02908	Trương Huỳnh Trung	5.854.000	23	16.318,1	16.338.384			2	450.308										1.000.000		400.000	18.188.692	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000		80.204						899.104	17.289.588	
20	HL-03019	Hoàng Văn Cương	5.854.000	25	17.820,6	17.842.807			2	450.308		480.000							900.000	1.000.000		400.000	21.073.115	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000		149.774						968.674	20.104.441	
21	HL-03274	Nguyễn Đức Khương	5.854.000	21	14.905,1	14.923.704			2	450.308										1.000.000		400.000	16.774.012	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000								818.900	15.955.112	
22	HL-03559	Nguyễn Đức Tuân	5.854.000	27	21.079,8	21.106.068			2	450.308	320.000									1.000.000		400.000	23.276.376	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000		298.121			2.657.800			3.808.421	19.467.955	
23	HL-05489	Lưu Cung San	5.575.000	25	17.466,8	17.488.516			2	428.846										1.000.000		400.000	19.317.362	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000		364.170		349.000				1.502.770	17.814.592	
24	HL-05741	Nguyễn Quang Hùng	5.575.000	23	16.628,9	16.649.571			2	428.846	320.000									1.000.000		400.000	18.798.417	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000								823.200	17.975.217	
25	HL-06024	Nguyễn Văn Tuân	5.575.000	27	20.101,2	20.126.248			3	643.269		480.000			1	350.000		480.000		1.000.000		400.000	23.479.517	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000				391.000				1.180.600	22.298.917	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.822**	**1.623.840,7**	**1.625.864.164**	**88**	**23.135.386**	**183**	**45.644.197**	**1.360.000**	**1.920.000**	**3**	**2.550.000**					**1.800.000**	**32.500.000**	**17.150.000**	**38.250.000**	**1.790.173.747**	**43.924.100**	**8.240.700**	**5.493.900**	**97.035**	**12.376.100**	**5.005.000**	**352.000**	**22.939.239**	**750.000**	**18.109.050**	**2.657.800**	**6.942.000**	**5.954.000**	**132.840.924**	**1.657.332.823**	
26	HL-03499	Nguyễn Thái Hòa	8.108.000	5	4.423,0	4.428.512			2	623.692													5.052.204					50.500	55.000								105.500	4.946.704	
27	HL-05001	Hoàng Văn Vân	6.469.000				9	2.239.269	2	497.615													2.736.884				97.035	27.400	55.000		743.541		409.667				1.332.643	1.404.241	
28	HL-06326	Trương Văn Cường	7.051.000	2	1.826,0	1.828.275			1	271.192													2.099.467					21.000	55.000								76.000	2.023.467	
29	HL-07317	Đặng Phú Quang	5.867.000	8	5.340,0	5.346.654			3	676.962													6.023.616					60.200	55.000								115.200	5.908.416	
30	HL-07628	Trần Văn Đàn	5.867.000	9	7.468,0	7.477.306			1	225.654												250.000	7.952.960					79.500	55.000				285.000		364.000		783.500	7.169.460	
31	HL-07972	Dương Văn Kết	5.013.000	2	1.366,0	1.367.702																	1.367.702					13.700	55.000								68.700	1.299.002	
32	HL-08027	Đinh Tuấn Anh	5.013.000	4	2.077,0	2.079.588			2	385.615													2.465.203					24.700	55.000								79.700	2.385.503	
33	HL-00347	Lê Văn Tuấn	8.108.000	11	8.830,0	8.841.003	11	3.430.308	2	623.692										500.000		250.000	13.645.003	648.700	121.700	81.100		127.900	55.000				247.000			286.000	1.567.400	12.077.603	
34	HL-07787	Lý Văn Minh	5.867.000	12	10.377,0	10.389.931			2	451.308												250.000	11.091.239	469.400	88.100	58.700		104.800	55.000							494.000	1.270.000	9.821.239	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	BHTT	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
35	HL-07805	Vàng A Tồng	5.867.000	22	19.259,1	19.283.099			2	451.308												500.000	20.234.407	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				549.000		130.000		1.499.200	18.735.207	
36	HL-00916	Nguyễn Công Cường	8.108.000	24	24.047,1	24.077.065			2	623.692										1.000.000	700.000	500.000	26.900.757	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				484.000	2.657.800			4.197.300	22.703.457	
37	HL-05223	Phạm Văn Nghĩa	7.051.000	22	22.091,0	22.118.478			2	542.385										1.000.000		500.000	24.160.863	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		540.841		570.000			598.000	2.653.341	21.507.522	
38	HL-06984	Hoàng Văn Thắng	5.867.000	19	16.274,0	16.294.279			2	451.308												500.000	17.245.587	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	22.000	142.210		284.000			650.000	1.918.410	15.327.177	
39	HL-06781	Già Mí Vừ	5.867.000	21	19.844,0	19.868.678			2	451.308												500.000	20.819.986	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		986.072		394.000				2.200.272	18.619.714	
40	HL-07321	Đặng Văn Minh	5.867.000	24	21.942,9	21.970.243			2	451.308												500.000	22.921.551	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000								820.200	22.101.351	
41	HL-01412	Nguyễn Văn Anh	8.108.000	24	22.539,3	22.567.387			2	623.692										1.000.000	1.050.000	500.000	25.741.079	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		239.291	250.000	571.000				2.115.791	23.625.288	
42	HL-01127	Vũ Văn Toản	7.051.000	24	22.180,2	22.207.839			2	542.385										1.000.000	1.150.000	500.000	25.400.224	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		295.091		438.000				1.677.591	23.722.633	
43	HL-02707	Nguyễn Tiến Hiện	8.108.000	18	14.382,0	14.399.922			2	623.692										1.000.000		500.000	16.523.614	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			250.000					1.305.500	15.218.114	
44	HL-06922	Sùng A Thông	5.013.000	19	19.280,6	19.304.596	3	578.423	2	385.615												500.000	20.768.634	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000		509.624		403.667			546.000	2.189.791	18.578.843	
45	HL-07798	Giàng A Chớ	5.867.000	23	18.908,4	18.931.962			2	451.308			1	850.000								500.000	20.733.270	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000								820.200	19.913.070	
46	HL-07906	Hảng Seo Chua	5.867.000	17	13.843,0	13.860.250	3	676.962	2	451.308												250.000	15.238.520	469.400	88.100	58.700		146.200	55.000	22.000			409.667			598.000	1.847.067	13.391.453	
47	HL-00528	Vũ Văn Hiên	8.108.000	23	21.319,2	21.345.766			2	623.692										1.000.000	1.050.000	500.000	24.519.458	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		120.902		354.200				1.530.602	22.988.856	
48	HL-01133	Nguyễn Văn Đại	8.108.000	15	14.144,0	14.161.625	8	2.494.769	2	623.692										500.000		250.000	18.030.086	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		569.140						1.624.640	16.405.446	
49	HL-01208	Vũ Văn Chính	8.108.000	22	21.458,9	21.485.590			2	623.692										1.000.000		500.000	23.609.282	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	22.000							1.077.500	22.531.782	
50	HL-01525	Nguyễn Văn Đông	7.051.000	23	20.000,4	20.025.323			2	542.385										1.000.000		500.000	22.067.708	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		968.224						1.912.724	20.154.984	
51	HL-01698	Phạm Văn Khánh	7.051.000	23	22.252,7	22.280.379			2	542.385											1.150.000	500.000	24.472.764	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		247.266						1.191.766	23.280.998	
52	HL-02083	Đoàn Văn Đuyên	8.108.000	23	25.379,6	25.411.176			2	623.692	520.000									1.000.000	2.300.000	500.000	30.354.868	690.300	129.500	86.300		149.000	55.000				350.000				1.460.100	28.894.768	
53	HL-02198	Bùi Đình Phú	8.108.000	23	20.424,6	20.450.051			2	623.692										1.000.000		500.000	22.573.743	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	21.518.243	
54	HL-02317	Vũ Hữu Chí	6.469.000	20	18.154,5	18.177.123			2	497.615										1.000.000		500.000	20.174.738	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000								883.400	19.291.338	
55	HL-02471	Nguyễn Xuân Hải	7.051.000	18	15.128,6	15.147.492	4	1.084.769	2	542.385										1.000.000		500.000	18.274.646	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		478.879		571.750				1.995.129	16.279.517	
56	HL-02608	Vũ Tuấn Hải	8.108.000	17	15.350,0	15.369.128			2	623.692										500.000		250.000	16.742.820	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		468.814						1.524.314	15.218.506	
57	HL-02628	Phạm Văn Hạnh	8.108.000	23	23.364,6	23.393.715			2	623.692										1.000.000		500.000	25.517.407	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		60.177		465.000				1.580.677	23.936.730	
58	HL-02698	Triệu Tiến Linh	7.051.000	20	19.637,1	19.661.570			2	542.385												500.000	20.703.955	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		189.230						1.133.730	19.570.225	
59	HL-02721	Đinh Thế Động	7.051.000	20	18.874,8	18.898.320			2	542.385										1.000.000	1.300.000	500.000	22.240.705	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		173.768		465.000				1.583.268	20.657.437	
60	HL-03276	Lưu Đức Thịnh	7.051.000	26	22.422,8	22.450.691			2	542.385										1.000.000		500.000	24.493.076	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000								944.500	23.548.576	
61	HL-03280	Phạm Hữu Đạt	8.108.000	20	16.877,7	16.898.732	4	1.247.385	2	623.692									900.000	1.000.000		500.000	21.169.809	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		178.406						1.233.906	19.935.903	
62	HL-03387	Trần Quang Điệp	8.108.000	23	21.323,4	21.349.971			2	623.692		480.000								1.000.000	1.100.000	500.000	25.053.663	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		1.106.665						2.162.165	22.891.498	
63	HL-04653	Phó Đức Thắng	8.108.000	22	22.480,5	22.508.513	2	623.692	2	623.692	320.000		1	850.000						1.000.000	1.100.000	500.000	27.525.897	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000		1.074.975						2.164.075	25.361.822	
64	HL-05172	Nùng Văn Kinh	7.051.000	22	22.298,9	22.326.637			2	542.385		480.000								1.000.000	1.100.000	500.000	25.949.022	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		1.322.129						2.266.629	23.682.393	
65	HL-05224	Đinh Văn Trung	7.051.000	24	23.810,9	23.840.521			2	542.385										1.000.000		500.000	25.882.906	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000								944.500	24.938.406	
66	HL-05795	Phan Văn Quỳnh	6.469.000	22	20.667,2	20.692.904			2	497.615												500.000	21.690.519	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000								883.400	20.807.119	
67	HL-06571	Đỗ Văn Huân	6.161.000	19	15.558,0	15.577.387			2	473.923												500.000	16.551.310	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000								851.100	15.700.210	
68	HL-06644	Nguyễn Hữu Quyền	7.051.000	23	24.334,8	24.365.124			2	542.385	320.000									1.000.000	1.200.000	500.000	27.927.509	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000		92.762						1.070.862	26.856.647	
69	HL-06717	Phạm Ngọc Sơn	6.161.000	20	17.633,7	17.655.674			2	473.923												500.000	18.629.597	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	44.000	148.856						1.043.956	17.585.641	
70	HL-06841	Chíu Văn Sần	5.867.000	23	21.025,2	21.051.400			2	451.308												500.000	22.002.708	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		712.570						1.532.770	20.469.938	
71	HL-06852	Vũ Văn Đà	7.051.000	22	19.797,8	19.822.420			2	542.385	200.000									1.000.000		500.000	22.064.805	580.100	108.800	72.600		149.000	55.000				555.500				1.521.000	20.543.805	
72	HL-06973	Trần Văn Yên	6.161.000	20	17.476,2	17.497.977			2	473.923												500.000	18.471.900	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		124.217		525.333			754.000	2.254.650	16.217.250	
73	HL-06979	Xa Văn Bắc	5.867.000	20	17.210,6	17.231.996			2	451.308												500.000	18.183.304	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		617.226		635.000			676.000	2.748.426	15.434.878	
74	HL-07003	Bế Văn Sái	5.867.000	21	18.494,7	18.517.747			2	451.308												500.000	19.469.055	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000								820.200	18.648.855	
75	HL-07038	Đoàn Tất Thảnh	5.867.000	1	765,0	765.953	12	2.707.846	2	451.308													3.925.107	469.400	88.100	58.700		33.100	55.000		173.761						878.061	3.047.046	
76	HL-07191	Nông Văn Hiền	5.867.000	14	13.267,0	13.283.532	8	1.805.231	2	451.308												250.000	15.790.071	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000								820.200	14.969.871	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	BHTT	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
77	HL-07210	Vàng Lao Ngọ	5.867.000	21	18.985,1	19.008.708			2	451.308												500.000	19.960.016	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	22.000							842.200	19.117.816	
78	HL-07248	Lương Văn Thịt	5.867.000	21	17.475,2	17.496.926	2	451.308	2	451.308												500.000	18.899.542	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		79.362						899.562	17.999.980	
79	HL-07265	Vầy A Nội	5.867.000	23	22.981,4	23.009.987			2	451.308												500.000	23.961.295	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		355.975		226.000				1.402.175	22.559.120	
80	HL-07323	Nguyễn Tiến Hậu	5.867.000	22	20.021,4	20.046.349	1	225.654	2	451.308												500.000	21.223.311	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000								820.200	20.403.111	
81	HL-07417	Bồn Văn Bòng	5.013.000	22	19.735,8	19.760.393			2	385.615												500.000	20.646.008	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000		449.775				104.000		1.284.275	19.361.733	
82	HL-07463	Bàn Văn Tình	5.013.000	20	17.856,0	17.878.251			2	385.615												500.000	18.763.866	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000		107.922		376.750		208.000		1.423.172	17.340.694	
83	HL-07504	Sùng A Của	5.013.000	23	20.619,9	20.645.595			2	385.615												500.000	21.531.210	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000		744.757						1.475.257	20.055.953	
84	HL-07546	Giàng A Phà	5.867.000	15	11.442,0	11.456.258			2	451.308												250.000	12.157.566	469.400	88.100	58.700		115.400	55.000	44.000							830.600	11.326.966	
85	HL-07547	Thào A Nhà	5.867.000	22	18.748,8	18.772.163			2	451.308												500.000	19.723.471	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	22.000							842.200	18.881.271	
86	HL-07635	Lò Văn Lẻ	5.867.000	22	19.743,2	19.767.752	2	451.308	2	451.308												500.000	21.170.368	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				285.000				1.105.200	20.065.168	
87	HL-07672	Cao Văn Giang	5.867.000	17	12.621,0	12.636.727	4	902.615	2	451.308												250.000	14.240.650	469.400	88.100	58.700		136.200	55.000		579.814		454.900				1.842.114	12.398.536	
88	HL-07794	Lý A Tuấn	5.867.000	20	17.792,3	17.814.421			2	451.308												500.000	18.765.729	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000								820.200	17.945.529	
89	HL-07891	Hảng Seo Páo	5.867.000	11	9.018,0	9.029.237			1	225.654												250.000	9.504.891	469.400	88.100	58.700		88.900	55.000								760.100	8.744.791	
90	HL-07924	Trương Xuân Dương	5.867.000	24	21.663,6	21.690.595			2	451.308												500.000	22.641.903	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		965.203						1.785.403	20.856.500	
91	HL-07925	Hoàng Văn Xanh	5.867.000	21	19.196,1	19.220.021	3	676.962	2	451.308												500.000	20.848.291	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				654.333				1.474.533	19.373.758	
92	HL-07936	Trần Đức Minh	5.867.000	23	19.763,1	19.787.727			2	451.308												500.000	20.739.035	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		1.055.967		271.000		702.000		2.849.167	17.889.868	
93	HL-07942	Nguyễn Văn Tuyến	5.867.000	20	17.830,1	17.852.268			2	451.308												500.000	18.803.576	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	22.000	284.600						1.126.800	17.676.776	
94	HL-07947	Quách Văn Phượng	5.867.000	25	22.463,7	22.491.692			2	451.308												500.000	23.443.000	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		173.090		549.000		858.000		2.400.290	21.042.710	
95	HL-07956	Chíu Chăn Mềnh	5.013.000	24	21.934,5	21.961.833			2	385.615												500.000	22.847.448	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000		927.046						1.657.546	21.189.902	
96	HL-07957	Hảng Seo Thào	5.867.000	21	17.978,7	18.001.053			2	451.308												500.000	18.952.361	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		990.218						1.810.418	17.141.943	
97	HL-07962	Tẩn Tấn Siển	5.013.000	23	20.685,0	20.710.776			2	385.615												500.000	21.596.391	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000	22.000							752.500	20.843.891	
98	HL-07971	Sùng A Thành	5.013.000	24	21.701,0	21.728.042			2	385.615			1	850.000								500.000	23.463.657	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000	22.000	755.864		1.409.000				2.917.364	20.546.293	
99	HL-07977	Chìu Văn Phú	5.013.000	22	19.272,8	19.296.766			2	385.615												500.000	20.182.381	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000								730.500	19.451.881	
100	HL-07980	Nguyễn Văn Quyền	6.469.000	24	21.833,7	21.860.907			2	497.615												500.000	22.858.522	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				353.333			624.000	1.860.733	20.997.789	
101	HL-07986	Lê Văn Thu	5.013.000	21	17.886,0	17.908.238			2	385.615												500.000	18.793.853	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000	22.000	283.912						1.036.412	17.757.441	
102	HL-07997	Tráng A Ngân	5.013.000	17	15.052,0	15.070.757			3	578.423												250.000	15.899.180	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000	22.000					1.014.000		1.766.500	14.132.680	
103	HL-07998	Triệu Văn Hiếu	5.013.000	19	16.469,0	16.489.522			3	578.423												500.000	17.567.945	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000	22.000			362.000				1.114.500	16.453.445	
104	HL-08002	Hoàng Văn Khánh	5.867.000	15	11.022,0	11.035.735			3	676.962												250.000	11.962.697	469.400	88.100	58.700		113.500	55.000								784.700	11.177.997	
105	HL-08003	Trần Văn Khiết	5.867.000	16	11.762,0	11.776.657			3	676.962												250.000	12.703.619	469.400	88.100	58.700		120.900	55.000		97.774		491.750		546.000		1.927.624	10.775.995	
106	HL-08004	Tô Văn Nam	5.867.000	15	11.007,0	11.020.716			3	676.962												250.000	11.947.678	469.400	88.100	58.700		113.300	55.000				612.000		754.000		2.150.500	9.797.178	
107	HL-08026	Vừ Mí Xá	5.867.000	17	12.090,0	12.105.066			2	451.308												250.000	12.806.374	469.400	88.100	58.700		121.900	55.000		50.307		444.000			728.000	2.015.407	10.790.967	
108	HS22-125	Nguyễn Thế Thanh		6	3.639,0	3.643.535																	3.643.535									187.000		182.000		369.000	3.274.535	
109	HS22-126	Lỳ A Lục		8	5.461,0	5.467.805																	5.467.805									187.000		208.000		395.000	5.072.805	
110	HS22-127	Tẩn A Lù		6	3.618,0	3.622.508																	3.622.508							22.000		186.000		260.000		468.000	3.154.508	
111	HS22-128	Lò Văn Sáy		6	3.613,0	3.617.502																	3.617.502									186.000		260.000		446.000	3.171.502	
112	HS22-129	Nguyễn Anh Tuấn		7	4.044,0	4.049.039																	4.049.039									181.000		260.000		441.000	3.608.039	
113	HS22-130	Cứ A Cháng		7	4.686,0	4.691.839																	4.691.839									160.000		234.000		394.000	4.297.839	
114	HS22-131	Sùng Sinh		8	5.319,0	5.325.628																	5.325.628									186.000		208.000		394.000	4.931.628	
115	HS22-132	Lữ Văn Dương		7	4.601,0	4.606.733																	4.606.733									160.000		208.000		368.000	4.238.733	
116	HS22-133	Hàng Seo Sáng		7	4.601,0	4.606.733																	4.606.733									160.000		208.000		368.000	4.238.733	
117	HS22-134	Chang A Sái		7	4.686,0	4.691.839																	4.691.839									160.000		234.000		394.000	4.297.839	
118	HS22-135	Nùng Tiến Trường		6	3.894,4	3.899.279																	3.899.279														3.899.279	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	BHTT	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
119	HL-04092	Nguyễn Văn Lương	8.108.000	24	19.327,4	19.351.434			2	623.692										1.000.000		500.000	21.475.126	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			250.000					1.305.500	20.169.626	
120	HL-05354	Giàng Mí Sình	8.108.000	22	20.716,5	20.742.315			2	623.692										1.000.000	1.000.000	500.000	23.866.007	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	22.810.507	
121	HL-02894	Bùi Văn Tuấn	8.108.000	25	21.001,1	21.027.220			2	623.692									900.000	1.000.000		500.000	24.050.912	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	22.995.412	
122	HL-03266	Hoàng Văn Tình	7.051.000	26	22.517,3	22.545.309			2	542.385										1.000.000		500.000	24.587.694	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		127.218						1.071.718	23.515.976	
123	HL-03512	Nguyễn Văn Tấn	7.051.000	21	18.857,0	18.880.448			2	542.385										1.000.000		500.000	20.922.833	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				354.200				1.298.700	19.624.133	
124	HL-03572	Nguyễn Thế Thể	8.108.000	19	20.585,6	20.611.232			2	623.692										1.000.000	1.900.000	500.000	24.634.924	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				546.000				1.601.500	23.033.424	
125	HL-04700	Nguyễn Văn Thái	8.108.000	18	18.389,6	18.412.536	7	2.182.923	2	623.692										1.000.000		500.000	22.719.151	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		113.317						1.168.817	21.550.334	
126	HL-05025	Lương Văn Tập	7.051.000	21	20.535,9	20.561.490			2	542.385		480.000								1.000.000		500.000	23.083.875	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		910.228						1.854.728	21.229.147	
127	HL-05350	Hoàng Văn Hưởng	7.051.000	19	19.866,6	19.891.396	5	1.355.962	2	542.385		480.000								1.000.000	1.050.000	500.000	24.819.743	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		1.602.253						2.546.753	22.272.990	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**25**	**7.113,8**	**7.122.615**			**2**	**398.846**							**53.420**						**7.574.881**	**414.900**	**77.800**	**51.900**		**70.300**	**55.000**								**669.900**	**6.904.981**	
128	HL-03161	Hoàng Thị Hoa	5.185.000	25	7.113,8	7.122.615			2	398.846							53.420						7.574.881	414.900	77.800	51.900		70.300	55.000								669.900	6.904.981	
5	**37**	**Tổ cơ điện ngoài lò**		**24**	**11.428,2**	**11.442.441**			**2**	**442.538**							**89.394**					**400.000**	**12.374.373**	**460.300**	**86.300**	**57.600**		**117.700**	**55.000**								**776.900**	**11.597.473**	
129	HL-02965	Nguyễn Thị Liên	5.753.000	24	11.428,2	11.442.441			2	442.538							89.394					400.000	12.374.373	460.300	86.300	57.600		117.700	55.000								776.900	11.597.473	
Tổng cộng				**2.470**	**2.047.860,0**	**2.090.099.800**	**98**	**26.982.616**	**241**	**60.787.467**	**2.320.000**	**2.880.000**	**6**	**5.100.000**	**1**	**350.000**	**222.383**	**1.440.000**	**4.950.000**	**46.500.000**	**17.150.000**	**45.050.000**	**2.303.832.266**	**57.978.300**	**10.877.100**	**7.251.700**	**97.035**	**16.114.400**	**6.435.000**	**352.000**	**28.143.958**	**1.000.000**	**21.979.416**	**11.100.423**	**6.942.000**	**6.604.000**	**174.875.332**	**2.128.956.934**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 10 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng